

NGHI THỨC LỜI NÓI TIẾNG VIỆT VÀ NỘI DUNG DẠY HỌC NGHI THỨC LỜI NÓI TIẾNG VIỆT CHO HỌC SINH TIỂU HỌC

TS. ĐẶNG THỊ LỆ TÂM

Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên

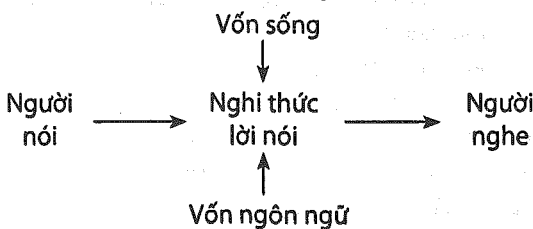
1. Nghi thức lời nói

Trước đây, khi ngành ngữ dụng học còn ở giai đoạn phôi thai, giao tiếp, quá trình giao tiếp, đặc biệt là mô hình giao tiếp được rất nhiều nhà nghiên cứu quan tâm như Shannon và Weaver (1949), Roman Jakobson (1960), John Lyon (1978)..., còn nghi thức giao tiếp nói chung và nghi thức lời nói (NTLN) nói riêng lại là một vấn đề còn bỏ ngỏ. Ngữ dụng học với cách xác định đối tượng là ngôn ngữ trong hành chức, đã mở ra một triển vọng lớn cho việc nghiên cứu ngôn ngữ trong bối cảnh giao tiếp. Trong điều kiện đó, NTLN đã được nhiều nhà nghiên cứu chú ý đến.

NTLN là những quy tắc và quy ước ứng xử bằng lời trong những tình huống giao tiếp mang tính nghi thức, có liên quan đến đặc điểm dân tộc, sự quy định của xã hội, thói quen, phong tục tập quán trong một giai đoạn lịch sử nhất định.

Những quy tắc (ngôn ngữ) và quy ước (văn hóa) được thể hiện bằng ngôn ngữ hay phi ngôn ngữ trong những tình huống giao tiếp cụ thể có liên quan đến loại hình ngôn ngữ, đặc điểm văn hóa - xã hội, tồn tại trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Có thể nhìn thấy ảnh hưởng của các nhân tố xã hội đối với việc sản sinh ra NTLN qua sơ đồ quy trình giao tiếp sau:

Sơ đồ 1: Quy trình giao tiếp



Một hành vi ngôn ngữ là một đơn vị giao tiếp. Đó là một chỉnh thể gồm lời kích thích lời ứng đáp. NTLN nếu có trong một hành động ngôn ngữ thì chỉ là một bộ phận góp phần làm đầy nội dung giao tiếp. NTLN là những khuôn mẫu, khuôn hình có sẵn. Nhưng mỗi lần giao tiếp, người nói lại tái lập, thiết kế, nhào nặn nó sao cho phù hợp với những điều kiện sau đây:

- Đúng chỗ nhất với hoàn cảnh giao tiếp ;
- Thích hợp nhất với các nhân vật giao tiếp ;
- Quen thuộc nhất và ưa dùng nhất đối với người nói theo những dấu hiệu, điều kiện khu biệt xã hội và cá nhân của mình.

Quan niệm rằng tạo ra một phát ngôn NTLN là nhằm định hướng cả người nói và người nghe theo một khuôn khổ giao tiếp nhất định bị ước chế bởi xã hội, người nghiên cứu xem những phát ngôn NTLN là sản phẩm của hành vi tại lời và tồn tại với tư cách là những phát ngôn ngữ vi. Những phát ngôn này có những nét nghĩa không phải dựa vào tiêu chí đúng sai của chân lí mà là tiêu chí chân thực hay giả dối, lịch thiệp hay không lịch thiệp, quy định bởi các điều kiện thuận lời (hay còn gọi là điều kiện may mắn).

2. Nhận diện các nghi thức lời nói tiếng Việt

Trên nền tảng của các tiêu chí cú pháp - ngữ nghĩa, dựa vào bản chất của NTLN và đặc biệt dựa vào đặc trưng dân tộc học, các tài liệu nghiên cứu về NTLN đã phân loại NTLN tiếng Việt một cách cơ bản theo các phạm vi giao tiếp thông thường (xem bảng 1).

Dựa vào lí thuyết hành vi ngôn ngữ và việc miêu tả, phân loại các khuôn mẫu NTLN ở trên, NTLN tiếng Việt có những đặc điểm sau:

Bảng 1: Phân loại các NTLN tiếng Việt

Phạm vi giao tiếp	Các NTLN Tiếng Việt	Công thức	Biến thể	Ví dụ
Phạm vi giao tiếp thu hút sự chú ý	Chào hỏi	Chào B / Xin chào B	(1) B đi đâu đấy? (2) B khỏe không? (3) B à! (4) Nội dung hỏi thăm	(1) Anh đi đâu đấy? (2) Anh khỏe không? (3) Anh à! (4) Công việc của anh dạo này thế nào?
	Giới thiệu	(a) Tôi là X (trực tiếp) (b) Đây là X (gián tiếp)	(1) Xin tự giới thiệu... (2) B + là ai ? (3) Đây là B+ nội dung... (4) Xin giới thiệu, đồng chí + họ tên+ chức vụ	(1) Tôi xin tự giới thiệu, tôi là X. (2) Anh ấy là học sinh trường mình đấy (3) Đây là bác Bảy Hai, mấy lần anh bị bắt, bác giúp. (4) Xin giới thiệu đây là ông Trung úy Đông Dương - huyện đội phó.

	Chúc mừng	Chúc mừng B	(1) Chúc B+ nội dung chúc (2) Xin kính chúc B	(1) Chúc anh chị trăm năm hạnh phúc (2) Xin kính chúc các đồng chí khỏe mạnh, hạnh phúc.
	Từ biệt	Chào B	(1) Chào B+ nội dung (2) Thôi A + về / đi nhé (3) A xin phép đi/ về	(1) Chào anh. Ngon giấc nhé! (2) Thôi, con đi chợ đây. (3) Chào các cụ, chúng cháu xin về ạ
Phạm vi giao tiếp bày tỏ nhân cách, đạo đức	Cám ơn	Cám ơn (cám ơn) B	(1) Xin cảm ơn B (2) Cảm ơn B nhé / ạ. (3) Cảm ơn B+ C-V (4) Cảm ơn X của B. (5) Cảm ơn B vì X	(1) Xin cảm ơn bác sĩ. (2) Cảm ơn (3) Cảm ơn các anh đã tin nhiệm và để cử. (4) Cảm ơn sự tin tưởng của các anh. (5) Tôi phải cảm ơn anh vì sự giúp đỡ của anh quý giá vô cùng.
	Xin lỗi	Xin lỗi B	(1) Xin lỗi B + nguyên nhân (2) Xin lỗi B + C - V (3) B cho A xin lỗi nhé (4) A thật có lỗi với B	(1) Xin lỗi anh vì tôi đã lỡ lời. (2) Xin lỗi chị, tôi vào nhầm nhà (3) Chị cho em xin lỗi nhé. (4) Con thật có lỗi vì đã không nghe lời mẹ.
Phạm vi giao tiếp bày tỏ thái độ cầu khiến	Mời mọc	Mời/ xin mời B	(1) A mời B+ nội dung (2) Mời B + ngồi (ghế); vào (nhà); đến/sang/lại (3) Xin mời + động tác/ cử chỉ mời (4) Nội dung mời	(1) Anh muốn mời em tối nay đi xem phim (2) Dạ, chiều nay mời bác sang chơi với mẹ cháu (3) Xin mời (kèm động tác/ cử chỉ mời) (4) Anh hút thuốc đi.
	Yêu cầu	A yêu cầu B	(1) Hãy + động từ + đi	(1) Hãy nín đi!
	Đề nghị	Xin (mong) B + nội dung	(1) Xin (mong) B + nội dung (2) Phiền B + nội dung	(1) Mong anh giúp tôi nốt lần này thôi. (2) Phiền anh chỉ giúp đường đến ga Hà Nội

- Cấu trúc ngữ pháp của phát ngôn NTLN tiếng Việt thường là khuôn hình câu dưới bậc (câu đơn khuyết chủ ngữ). Câu dưới bậc là một biến thể của câu, có ngữ điệu kết thúc tự lập nhưng không tự lập về cấu tạo ngữ pháp và về ngữ nghĩa. Loại câu này chỉ xuất hiện ở lời nói với tư cách là các biến thể sử dụng của câu trong hoạt động hành chức. Tính chất không đầy đủ về ngữ pháp dẫn đến tính chất không trọn vẹn về ngữ nghĩa. Về mặt này, câu dưới bậc chỉ có thể hiểu được đến mức trọn vẹn khi xem xét ngoại cảnh hoặc ngữ cảnh hữu quan.

NTLN tiếng Việt có những dạng đầy đủ chủ - vị và chúng có thể chuyển đổi thành những câu dưới bậc khuyết chủ ngữ. Chẳng hạn: "Em chào anh" nhưng có thể nói "Chào anh"; "Tôi xin cảm ơn cô" có thể nói "Cám ơn cô".

- Các động từ ngữ vi thường xuất hiện tường minh;
- Ở bình diện ngữ nghĩa, chúng mang đặc tính hành động, nghĩa là khi tạo ra một phát ngôn, người nói cũng đồng thời thực hiện một hành vi cụ thể trong hiện thực;

- Xét trên bình diện dụng học, NTLN tiếng Việt cũng như của các thứ tiếng khác đều có khuynh hướng giản lược. Tức là có sự rút gọn độ dài của các phát ngôn, nhất là trong đối thoại khẩu ngữ. Việc

tính lược các thành phần phát ngôn là do cấu trúc cú pháp của NTLN có khác so với chuẩn ngữ pháp thông thường. Do đó, sự hỗ trợ của các yếu tố kèm theo ngôn ngữ (nét mặt, điệu bộ kèm theo lời nói) và các yếu tố ngữ điệu là vô cùng quan trọng;

- Xét trên bình diện lịch đại, tác động xã hội có ảnh hưởng lớn tới việc sử dụng các khuôn mẫu NTLN tiếng Việt. Chỉ trong vòng vài mươi năm trở lại đây, với sự phát triển của xã hội, một số khuôn mẫu NTLN đã dần biến mất và được thay thế bằng những công thức mới. Chẳng hạn, những công thức "bẩm/ lạy..." để thu hút sự chú ý hoặc để chào hỏi đã được thay thế bằng công thức "thưa/ báo cáo..." trên một phạm vi rộng rãi. Các công thức "xin đa tạ/ xin đại xá cho..." cũng được thống nhất thay bằng "cám ơn, xin lỗi...";

- Các phát ngôn NTLN thực hiện các chức năng giao tiếp, điều chỉnh, tác động và duy trì các mối quan hệ chủ yếu dựa vào các điều kiện thuận lợi;

- NTLN tồn tại chủ yếu nhờ vào các khuôn mẫu có sẵn trong hệ thống khẩu ngữ toàn dân. Trong tiếng Việt, các khuôn mẫu đều có những hình thức tồn tại ở cả lời trao và lời đáp với tư cách là những đơn vị độc lập hoặc tham gia với tư cách là một yếu tố để làm đầy nội dung các phát ngôn.

3. Nội dung dạy học nghi thức lời nói cho học sinh tiểu học

Yêu cầu cần đạt về sử dụng NTLN ở các lớp được nêu trong Chuẩn kiến thức kĩ năng môn Tiếng Việt của Chương trình giáo dục phổ thông của Tiểu học (ban hành theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 05 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) như sau:

Bảng 2: Yêu cầu về sử dụng NTLN ở các lớp bậc Tiểu học

Lớp	Sử dụng NTLN
1	- Có thái độ lịch sự, mạnh dạn, tự nhiên khi nói. - Biết nói lời chào hỏi, chia tay trong gia đình, trường học.
2	- Biết nói lời chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi, mời, nhờ, yêu cầu, bày tỏ sự ngạc nhiên, thán phục; biết đáp lại những lời nói đó. - Biết dùng từ xưng hô, biết nói đúng vai trong hội thoại.
3	- Biết dùng từ xưng hô và lời nói phù hợp với tình huống giao tiếp trong gia đình, nhà trường...
4	- Biết xưng hô, lựa chọn từ ngữ và cách diễn đạt lịch sự khi giao tiếp ở nhà, ở trường, ở nơi công cộng.
5	- Biết dùng lời nói phù hợp với quy tắc giao tiếp khi bàn bạc, trình bày ý kiến.

So sánh với bảng phân loại các NTLN tiếng Việt ở trên, chúng ta thấy ở Tiểu học, các em được học hầu hết các NTLN của tiếng Việt. Tuy nhiên, đa số cấu trúc ngữ pháp của phát ngôn NTLN tiếng Việt thường là khuôn hình câu dưới bậc nên thường khuyết chủ ngữ, trong khi phạm vi giao tiếp của học sinh tiểu học chủ yếu là gia đình và nhà trường; ở gia đình, các em thường giao tiếp với ông bà, cha mẹ, cô dì, chú bác, anh, chị, em... ở trường, đối tượng giao tiếp của các em là thầy cô giáo, bác bảo vệ, các anh chị lớp trên, các bạn cùng học, các em lớp dưới... Dù giao tiếp ở gia đình hay nhà trường, học sinh tiểu học cần sử dụng đúng các khuôn mẫu NTLN theo những mô hình sau:

Mô hình 1:

CHỦ THỂ GIAO TIẾP + ĐỘNG TỪ NGỮ VI + ĐỐI TƯỢNG GIAO TIẾP + NỘI DUNG

Cấu trúc trên được cấu tạo gồm bốn bộ phận: chủ thể giao tiếp, động từ ngữ vi (gồm: chào, cảm ơn, xin lỗi, giới thiệu, mời, nhờ, yêu cầu, đề nghị, chúc mừng, an ủi, chia vui, chia buồn...), đối tượng giao tiếp và nội dung (hoặc lí do) để giao tiếp. Khuôn cấu trúc bốn bộ phận trên là khuôn cấu trúc đầy đủ, vừa trang trọng, lịch sự vừa lễ phép thông qua đại từ nhân xưng ở chủ thể giao tiếp và đối tượng giao tiếp là bề trên. Ví dụ: *Cháu mời ông uống nước ạ / Em thay mặt lớp cảm ơn cô. Đây sẽ là nguồn động viên lớn cho chúng em cố*

gắng hơn trong học tập / Con xin lỗi mẹ, ngày mai nhất định con sẽ quét nhà sạch hơn ạ!

Trong cấu trúc này, từ xưng hô và từ hô gọi thường tương thích với nhau như: *ông - cháu, cô - em, mẹ - con...* Tức là mặc dù các NTLN được sử dụng trong hành động ngôn từ trực tiếp là chủ yếu nhưng các em vẫn phải nói những câu có cấu trúc đầy đủ chủ ngữ và vị ngữ với các cặp từ xưng hô phù hợp để biểu thị thái độ lễ phép, lịch sự, ngoan ngoãn của mình. Đi kèm trong cấu trúc trên là từ *ạ*, mang lại cho cấu trúc sắc thái lễ phép đối với đối tượng giao tiếp là bề trên. Ví dụ: *Chúng cháu chào chú ạ!*

"Hiếm có dân tộc nào mà sự tôn trọng được quy định ngay trong chính những đại từ nhân xưng của ngôn ngữ. Người Việt học cách tôn trọng ngay từ khi học nói. Văn hóa Việt buộc người ta phải tôn trọng người khác, bất luận tuổi tác, vị thế, giới tính, giàu nghèo."

(G. Vasiljevic, Chủ tịch Hội Đông Á Serbia. Trong: *Người Việt lấy đâu ra sức mạnh?* Báo Lao động, Xuân Đinh Hợi 2007, tr.35.)

Khi đối tượng giao tiếp là các bạn bè bằng tuổi hoặc với các em nhỏ tuổi hơn thì mô hình câu có sử dụng NTLN có thể được rút gọn như sau:

Mô hình 2:

ĐỘNG TỪ NGỮ VI + ĐỐI TƯỢNG GIAO TIẾP + NỘI DUNG

Ví dụ: *Mời các bạn vào nhà mình chơi / Cảm ơn bạn đã bày cho mình cách giải bài toán này / Xin lỗi bạn vì hôm nay chưa đưa cho bạn mượn quyển truyện như đã hứa.*

Với mô hình thứ 2 này, cấu trúc ngữ pháp của phát ngôn NTLN đã trở về khuôn hình câu dưới bậc khuyết chủ ngữ (chủ thể giao tiếp), thậm chí có những phát ngôn thiếu cả chủ thể giao tiếp lẫn đối tượng giao tiếp.

Ví dụ: *Xin lỗi nhé / Chào nhé.*

Lời chào, lời xin lỗi này thường được dùng hạn chế trong nhóm đối tượng giao tiếp mà giữa những người giao tiếp hầu như không có sự cách biệt nào.

4. Kết luận

Thuần thực NTLN cũng chính là tiêu chí, thước đo năng lực ngôn ngữ của người học. Do đó, việc dạy học tiếng Việt cần phải chú ý đến việc trang bị cho học sinh vốn hiểu biết về kĩ năng sử dụng NTLN tiếng Việt. Việc rèn luyện NTLN cho học sinh phải được thực hiện ngay từ bậc tiểu học- nơi đặt những "viên gạch" nền móng cho hệ thống giáo dục phổ thông và quan trọng hơn, rèn luyện NTLN sẽ góp phần giúp các em sự hình thành và phát triển nhân cách con người sau này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), Chương trình Tiểu học.

2. Đỗ Hữu Châu (2003), *Đại cương ngôn ngữ học*, Tập 2, NXB Giáo dục, Hà Nội.
3. Nguyễn Văn Lập (1991), *Bước đầu tìm hiểu nghi thức lời nói tiếng Việt*, Luận văn thạc sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ, Đại học Sư phạm Hà Nội.
4. Hồ Lê (1996), *Quy luật ngôn ngữ - Tính quy luật của cơ chế ngôn ngữ*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
5. Hoàng Trọng Phiến (1981), *Đặc trưng ngôn ngữ nói tiếng Việt*, Tập san Đại học Ngoại ngữ Tokyo, Tokyo.
6. Nguyễn Minh Thuyết (Chủ biên), *Sách giáo khoa các lớp 1,2,3,4,5*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
7. Nguyễn Như Ý (1996), *Từ điển giải thích thuật*

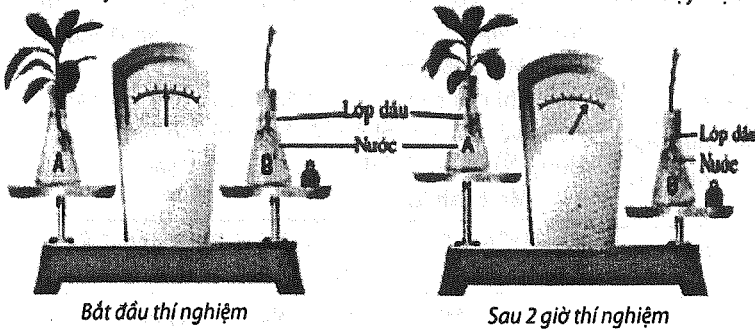
ngữ ngôn ngữ học, NXB Giáo dục, Hà Nội.

SUMMARY

Being fluently in verbal rite is also a criterion, a measure of learners' language competency. Therefore, Vietnamese teaching should focus on equipping students with knowledge in terms of skill to use Vietnamese ritual words. The verbal rite practice for students must be done right from primary school - a "brick" foundation for the general education system. So in this article, the author goes on to analyze verbal rites, identifying Vietnamese verbal rite and its teaching for elementary pupils.

XÂY DỰNG BÀI TẬP THỰC NGHIỆM... (Tiếp theo trang 19)

Bài tập: Cho thí nghiệm được bố trí như hình mô tả dưới đây



ngiên cứu và có những ứng dụng rộng rãi trong thực tiễn dạy học nhằm góp phần nâng cao chất lượng dạy học bộ môn theo tiếp cận phát triển năng lực người học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Quang Báo (2012), *Những vấn đề chung về chương trình giáo dục phổ thông sau năm 2015*, Tài liệu Hội thảo Đổi mới chương trình, sách giáo khoa phổ thông sau năm 2015, Bộ Giáo dục và Đào tạo, tháng 12 năm 2012.
2. Phan Đức Duy (2012); *Rèn kĩ năng tư duy cho HS thông qua bài tập thực hành thí nghiệm sinh học*, Tạp chí Giáo dục, số 294, năm 2012.
3. Cao Cự Giác (2007), *Phát triển tư duy và rèn luyện kiến thức kĩ năng thực hành hóa học cho HS THPT qua các bài hóa học thực nghiệm*, Luận án Tiến sĩ giáo dục học, ĐHSP Hà Nội, năm 2007.
4. <http://www.biology-resources.com/all-biology-experiments.html>

SUMMARY

Basing on objectives identification and role of the construction and use of experimental exercise system at secondary school, the article focuses on clarifying issues on developing experimental exercise in teaching students towards enhancing experimental competency for students, that includes: concepts and experimental exercise classification; base, rule and process to design exercises towards experimental competency development. The paper also analyzes specific examples to apply some theoretical issues into building exercises towards experimental competency development for students and practical Biology teaching at high schools.

- a. Thí nghiệm trên nhằm mục đích gì?
- b. Dựa vào hình, em hãy nêu các nguyên vật liệu cần thiết cho tiến hành thí nghiệm?
- c. Vì sao khi thí nghiệm phải sử dụng cây tươi, một cây có nguyên rễ thân lá, một cây ngắt bỏ lá?
- d. Vì sao trong thí nghiệm phải cho thêm ít dầu ăn vào mỗi bình tam giác?

Em nhận thấy kết quả của thí nghiệm như thế nào? Cơ sở nào cho phép kết luận kết quả của thí nghiệm là chính xác?

- *Bước 5:* Sắp xếp bài tập thực nghiệm thành hệ thống phù hợp với logic và theo mục đích dạy học

Các bài tập thực nghiệm sau khi xây dựng xong cần được sắp xếp thành một hệ thống bài tập, theo một trật tự logic để thuận lợi cho quá trình sử dụng, phù hợp với logic phát triển nội dung chương trình và phù hợp với logic phát triển năng lực thực nghiệm của người học.

5. Kết luận

Bài tập thực nghiệm vừa là phương tiện, vừa là phương pháp để tổ chức các hoạt động học tập cho HS. Việc nghiên cứu xây dựng hệ thống các bài tập thực nghiệm và sử dụng chúng một cách hợp lí trong dạy HS học ở trường phổ thông là một việc làm quan trọng nhằm cụ thể hóa mục tiêu phát triển năng lực thực nghiệm của người học. Việc làm này cần được tiếp tục